

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		367.211.953.523	202.744.227.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.347.525.890	80.587.505.417
1. Tiền	111	V.1	18.336.045.484	39.146.644.030
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	37.011.480.406	41.440.861.387
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.835.341.385	84.600.422.765
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	73.339.404.755	61.074.415.655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.248.852.208	1.872.931.178
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5		177.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	69.310.451.823	27.004.869.901
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.063.367.401)	(5.569.793.969)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			41.000.000
IV. Hàng tồn kho	140		163.604.678.320	36.453.354.333
1. Hàng tồn kho	141	V.7	163.926.664.357	36.775.340.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(321.986.037)	(321.986.037)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.424.407.928	1.102.945.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	308.879.436	124.055.136
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.13	2.115.528.492	893.881.965
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13		85.007.910

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.057.405.846	109.399.729.421
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.277.990.834	18.987.431.393
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	16.918.431.393	18.918.431.393
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	5.359.559.441	69.000.000
II. Tài sản cố định	220		16.053.865.732	19.558.015.748
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	15.820.356.532	19.266.129.248
- Nguyên giá	222		26.142.723.158	26.447.256.306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.322.366.626)	(7.181.127.058)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	233.509.200	291.886.500
- Nguyên giá	228		350.263.800	350.263.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(116.754.600)	(58.377.300)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11		802.108.000
- Nguyên giá	231			802.108.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		147.210.458	285.083.295
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	147.210.458	285.083.295
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		64.684.553.704	63.758.889.542
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	77.519.345.695	77.519.345.695
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	260.000.000	260.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2	(13.094.791.991)	(14.020.456.153)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.893.785.118	6.008.201.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.509.477.169	835.819.065
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.14	5.384.307.949	5.172.382.378
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		478.269.359.369	312.143.956.947

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		271.896.273.638	148.032.830.451
I. Nợ ngắn hạn	310		253.236.523.638	145.011.830.451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	48.764.928.778	50.087.891.603
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	34.584.957.167	39.194.157.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.18	2.088.601.208	2.657.541.905
4. Phải trả người lao động	314		3.112.350.137	2.837.296.105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	31.215.188.668	30.810.859.241
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	3.158.871.086	3.042.747.983
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	128.674.011.509	14.144.618.537
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	862.804.432	574.511.280
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	774.810.653	1.662.206.797
II. Nợ dài hạn	330		18.659.750.000	3.021.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	18.659.750.000	3.021.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		206.373.085.731	164.111.126.496
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	206.373.085.731	164.111.126.496
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.700.000.000	10.700.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.182.457.785	28.489.791.061
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.490.627.946	24.921.335.435
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.025.182.671	641.766.723
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.465.445.275	24.279.568.712
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		478.269.359.369	312.143.956.947

Tiền Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



HUỲNH THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	77.148.388.126	87.340.430.791	209.752.383.416	205.008.367.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		275.234.163	13.447.925	276.773.254	540.544.082
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		76.873.153.963	87.326.982.866	209.475.610.162	204.467.823.817
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	74.291.444.816	79.079.561.723	196.880.001.452	184.042.305.242
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.581.709.147	8.247.421.143	12.595.608.710	20.425.518.575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.1	18.290.404.157	7.722.875.481	59.632.634.215	20.349.340.253
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	29.779.812	(6.157.845.667)	1.113.588.984	703.827.314
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		399.032.390	288.490.415	1.101.743.934	693.303.702
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	486.056.815	778.223.613	2.010.431.882	3.326.825.419
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.713.803.215	3.423.183.068	12.668.219.574	11.772.390.296
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		16.642.473.462	17.926.735.610	56.436.002.485	24.971.815.799
11. Thu nhập khác	31	VI.1	248.826.124	1.687.353.661	716.191.181	1.996.873.325
12. Chi phí khác	32	VI.6	66.519.767	560.081.662	147.798.813	576.489.159

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		182.306.357	1.127.271.999	568.392.368	1.420.384.166
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.824.779.819	19.054.007.609	57.004.394.853	26.392.199.965
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(43.034.284)	1.121.815.931	750.875.149	1.391.945.231
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	15.472.899	800.347.159	(211.925.571)	720.686.022
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.852.341.204	17.131.844.519	56.465.445.275	24.279.568.712

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



HUỲNH THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.004.394.853	26.392.199.965
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.382.128.322	2.305.273.435
- Các khoản dự phòng	03		(1.143.797.578)	(233.186.295)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.597.982	10.387.894
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(59.348.725.848)	(21.512.862.767)
- Chi phí lãi vay	06		1.101.743.934	693.303.702
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.000.341.665	7.655.115.934
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.332.690.110)	37.756.076.481
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(127.151.323.987)	13.096.088.741
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		49.058.519.934	3.878.714.592
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.403.745.155)	(527.781.671)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.101.743.934)	(1.159.055.705)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.457.263.095)	(290.082.615)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.070.493.224)	(1.481.322.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(142.458.397.906)	58.927.753.481
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(365.046.230)	(4.107.465.789)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		907.168.546	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.815.141.393)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		177.000.000	6.719.710.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.335.751.073	16.763.765.630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.054.873.389	8.560.868.448
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		190.246.406.716	27.341.909.270
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60.078.263.744)	(20.076.046.191)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.000.000.000)	(12.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		114.168.142.972	(5.334.136.921)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(25.235.381.545)	62.154.485.008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.587.505.417	18.443.408.303
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.597.982)	(10.387.894)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		55.347.525.890	80.587.505.417

Tiền Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

HUỲNH THỊ MỸ HƯƠNG

LÊ MỸ PHƯỢNG

TRẦN HOÀNG HUÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 09 năm 2014.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).

Trụ sở chính: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Công ty có 05 (năm) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp Cơ khí sửa chữa, Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng, Xí nghiệp Xây dựng Thủy lợi, Xí nghiệp Thi công Cơ Giới có trụ sở đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Sàn giao dịch Bất động sản TICCO có trụ sở đặt tại 166 đường Ấp Bắc, phường 4, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 137 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 09 năm 2014, hoạt động của Công ty là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát;
 - Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
 - Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
 - Khai thác vận tải; lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

3. Cấu trúc tập đoàn

3.1. Các công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6 khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	100,00%	100,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang	Số 3 Lê Lợi, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	75,42%	75,42%

3.2. Công ty liên kết

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty Cổ phần Testco	Lô số 1, 2, 3 khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	20,00%	20,00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo này lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Các thông tin tài chính đã được soạn lập theo chuẩn mực kế toán Việt nam số 27-Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	02 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm

6. Bất động sản đầu tư

Bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty, được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài tại Quang Trung - Cái Cui, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, diện tích 125,5 m² và 103,5 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00462 và 00463 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 30 tháng 11 năm 2004.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phân loại các khoản đầu tư

- Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con.
- Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị khác được trích lập khi các đơn vị này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các đơn vị này theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

9. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
 - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
 - Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất khu dân cư Long Thạnh Hưng và khu dân cư đường Trương Định nối dài, Khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết và công chứng đồng thời thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên cho người mua đã được hoàn tất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>Số dư 31/12/2015</u>	<u>Số dư 01/01/2015</u>
Tiền mặt tại quỹ	480.625.977	600.310.193
Tiền gửi ngân hàng	17.855.419.507	38.546.333.837
+ Tiền gửi VND	17.763.971.720	38.449.870.729
+ Tiền gửi USD	8.749.863 (1.1)	8.544.591
+ Tiền gửi EUR	82.697.924 (1.2)	87.918.517
Cộng	18.336.045.484	39.146.644.030
(1.1) Tương đương 389,35 USD.		
(1.2) Tương đương 3.383,02 EUR.		

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a1. Ngắn hạn:

	<u>Số dư 31/12/2015</u>	<u>Số dư 01/01/2015</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	37.011.480.406	41.440.861.387
Cộng	37.011.480.406	41.440.861.387

a2. Dài hạn

	<u>Số dư 31/12/2015</u>	<u>Số dư 01/01/2015</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

b1. Đầu tư vào Công ty con

Tên công ty	Số dư 31/12/2015			Số dư 01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	38.000.000.000	-	38.000.000.000	38.000.000.000	-	38.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	25.000.000.000	13.094.791.991	11.905.208.009	25.000.000.000	14.020.456.153	10.979.543.847
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang	14.519.345.695		14.519.345.695	14.519.345.695	-	14.519.345.695
Cộng	77.519.345.695	13.094.791.991	64.424.553.704	77.519.345.695	14.020.456.153	63.498.889.542

b2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên công ty	Số dư 31/12/2015			Số dư 01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Testco	260.000.000	-	260.000.000	260.000.000	-	260.000.000
Cộng	260.000.000	-	260.000.000	260.000.000	-	260.000.000

3. Phải thu khách hàng

Bao gồm phải thu các khách hàng sau:

	Số dư 31/12/2015	Số dư 01/01/2015
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn:	69.202.050.077	57.661.903.408
Sở Nông Nghiệp & PTNT Trà Vinh	16.696.749.813	14.433.489.000
Sở NN& PTNT tỉnh Kiên Giang	7.224.779.000	7.224.779.000
BQL các DA ĐT và XD huyện Chợ Gạo	7.709.000	3.238.385.000
Khách hàng mua đất KDC Long Thạnh Hưng	1.789.374.670	5.071.581.243
Sở NN & PTNT tỉnh Tiền Giang (BQLDA QSEAP Tiền Giang)	850.181.800	-
Bê tông thương phẩm (nhiều đối tượng)	1.513.769.863	1.533.769.863
Khách hàng mua đất KDC đường Trương Định	204.861.111	2.204.699.236
Cty CP GTVT Kiên Giang	925.888.360	925.888.360
Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Thủy Lợi 10	2.082.530.422	794.900.000
BQL Các DA ngành NN & PTNT Bình Dương	13.448.333.000	10.069.752.000
Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Thủy Lợi 9	374.524.406	625.050.609
BQL DA công trình NN & PTNT Cà Mau	3.807.347.282	1.134.277.282

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khách hàng mua đất KDC Mỹ Thạnh Hưng	63.000.000	145.950.800
TT Quản lý Khai thác CTTL Long An	1.078.843.000	77.766.000
Công Ty CP Xây Dựng Và Kinh Doanh Vật Tư (C&T)	321.630.568	321.630.568
Ban Quản lý Dự Án Cải tạo kênh Ba Bò	288.483.381	288.483.381
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40	242.358.000	242.358.000
Công ty TNHH Nam Sông Tiền	452.370.000	5.310.000
Công ty TNHH XD TM Nghĩa Cường	2.621.926.861	98.824.000
DNTN Văn Sáu	13.962.350	70.404.000
Công ty TNHH XD TM Hiệp Hương	113.659.675	153.659.675
Cty TNHH Hà Thành Yên	85.613.000	102.613.000
Ban Quản lý DA XD CT GT Đồng Tháp	50.077.000	50.077.000
Cty CP CK và xây lắp 276	404.574.000	1.176.368.000
Công ty TNHH Thuận Phú	1.661.230.123	42.072.110
Công ty TNHH Nam Sông Tiền	452.370.000	218.811.000
BQL DA Đầu tư XD Công trình Giao Thông Tiền Giang	8.770.519.000	-
BQL các DA ĐT XD ngành NN Tiền Giang	605.743.000	168.059.000
BQL các DA Đầu tư Xây dựng TP Mỹ Tho	-	695.038.000
BQL DA Huyện Gò Công Đông	1.364.115.000	907.859.000
Công ty TV ĐT XD Hương Giang	336.850.000	3.746.804.000
Sở NN& PTNT tỉnh Sóc Trăng	746.604.000	701.043.000
Cty CP 6.3	220.853.602	-
Công ty TNHH MTV Tại Miền Trung & Tây Nguyên	276.408.540	276.408.540
DNTN Văn Sáu	-	150.174.000
Các khách hàng khác	104.810.250	765.618.741
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.137.354.678	3.412.512.247
Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco	3.304.864.678	1.231.016.530
Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticco	32.490.000	557.438.117
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Ticco An Giang	800.000.000	1.624.057.600
Cộng	73.339.404.755	61.074.415.655
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	(4.752.080.901)	(5.291.767.469)
Phải thu khách hàng thuần	68.587.323.854	55.782.648.186

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Trả trước cho người bán

	Số dư 31/12/2015	Số dư 01/01/2015
a. Trả trước người bán ngắn hạn:	5.499.063.814	973.976.178
Công ty Sagel	115.496.500	115.496.500
Công ty CP TV TK XD SIMON	56.000.000	56.000.000
Võ Trọng Kỳ	39.200.000	39.200.000
Công ty Cổ Phần 6.3	2.657.599.524	-
Cty TNHH Thiết kế Kiến trúc PA	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH MTV Phú Phú Quang	396.881.592	-
DNTN Văn Sáu	700.485.350	-
Cty Cửu Long Giang	147.968.140	-
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Mỹ Tho	929.882.438	-
Các nhà cung cấp khác	405.550.270	713.279.678
b. Trả trước người bán là các bên liên quan	2.749.788.394	898.955.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	1.981.780.394	898.955.000
Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco	768.008.000	-
Cộng	8.248.852.208	1.872.931.178
Dự phòng trả trước người bán khó đòi	(311.268.500)	(278.026.500)
Cộng	7.937.565.708	1.594.904.678

5. Phải thu về cho vay:

	Số dư 31/12/2015		Số dư 01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	-	-	177.000.000	-
Lê Thành Đạo	-	-	77.000.000	-
Phan Văn Châu	-	-	100.000.000	-
b. Dài hạn	16.918.431.393	-	18.918.431.393	-
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	16.918.431.393	-	16.918.431.393	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	-	-	2.000.000.000	-
Cộng	-	-	-	-

6. Phải thu khác:

	Số dư 31/12/2015		Số dư 01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	69.310.451.823	-	27.004.869.901	-
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	50.455.028.260	-	17.661.952.759	-
Tạm ứng cổ tức	5.999.972.000	-	2.999.972.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	6.700.537.407	-	1.487.796.599	-
Sở Tài chính tỉnh An Giang	255.168.853	-	416.416.000	-
Hồ Ngọc Thanh	13.171.326	-	14.171.326	-
Tạm ứng	5.735.644.229	-	3.714.551.461	-
Các khoản phải thu khác	150.929.748	-	710.009.756	-
b. Dài hạn	5.359.559.441	-	69.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	5.290.559.441	-	-	-
Ký quỹ vỏ chai ôxy	69.000.000	-	69.000.000	-
Cộng	74.670.011.264		27.073.869.901	-

(*) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập theo các tỷ lệ:

Tuổi nợ	Số dư ngày 31/12/2015	Tỷ lệ trích lập	Mức dự phòng đã trích lập
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	30%	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	50%	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	19.800.000	70%	13.860.000
Quá hạn trên 3 năm	5.049.507.401	100%	5.049.507.401
Cộng	5.069.307.401		5.063.367.401

7. Hàng tồn kho

	Số dư 31/12/2015		Số dư 01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	1.818.810.755		2.567.510.622	
Công cụ, dụng cụ	3.999.125.848		1.963.323.636	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	152.122.764.455	(321.986.037)	30.375.698.322	(321.986.037)
Hàng hóa	5.985.963.299		1.868.807.790	
Cộng	163.926.664.357	(321.986.037)	36.775.340.370	(321.986.037)

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	Số dư 31/12/2015	Số dư 01/01/2015
Khu dân cư Long Thạnh Hưng	16.816.009.209	16.917.164.793
Khu dân cư đường Trương Định nối dài	4.310.388.747	6.077.084.062
Khu nhà ở TM xã Trung An	126.735.714.943	758.938.170
Khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng	31.673.253	534.215.156
Khu dân cư Sông Đốc	447.548.000	447.548.000
Các công trình gia công sản phẩm cơ khí	1.545.545.022	2.603.176.140
Các công trình xây dựng Thủy Lợi	2.222.763.917	3.024.031.956
Các công trình thi công Cơ Giới	13.121.364	13.540.045
Cộng	152.122.764.455	30.375.698.322

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Số dư 31/12/2015	Số dư 01/01/2015
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Đầu tư xây dựng nhà máy Bê Tông Tân Phước	98.134.800	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	49.075.658	285.083.295
Cộng	147.210.458	285.083.295

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.933.306.563	14.064.003.037	8.122.434.888	327.511.818	26.447.256.306
- Mua trong năm				48.181.818	48.181.818
- Thanh lý, nhượng bán			352.714.966		352.714.966
Số dư 31/12/2015	3.933.306.563	14.064.003.037	7.769.719.922	375.693.636	26.142.723.158
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	2.180.841.157	1.920.094.151	2.758.917.423	321.274.327	7.181.127.058
- Khấu hao trong năm	490.717.404	1.879.721.027	961.441.332	12.260.219	3.344.139.982
- Thanh lý, nhượng bán			202.900.414		202.900.414
Số dư 31/12/2015	2.671.558.561	3.799.815.178	3.517.458.341	333.534.546	10.322.366.626
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày 01/01/2015	1.752.465.406	12.143.908.886	5.363.517.465	6.237.491	19.266.129.248
- Tại ngày 31/12/2015	1.261.748.002	10.264.187.859	4.252.261.581	42.159.090	15.820.356.532

Trong đó, nguyên giá tài sản cố định đến ngày 31/12/2015 đã thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Công ty trị giá 13.659.770.078 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định đến ngày 31/12/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.068.914.463 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình (Phần mềm máy tính)

Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2015	Tăng	Giảm	Số dư 31/12/2015
Nguyên giá	350.263.800	-	-	350.263.800
Giá trị hao mòn lũy kế	58.377.300	58.377.300	-	116.754.600
Giá trị còn lại	291.886.500			233.509.200

11. Bất động sản đầu tư (Quyền sử dụng đất)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2015	Tăng	Giảm	Số dư 31/12/2015
Nguyên giá	802.108.000	-	802.108.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	802.108.000		802.108.000	-

12. Chi phí trả trước

	Số dư 31/12/2015	Số dư 01/01/2015
a. Ngắn hạn	308.879.436	124.055.136
Công cụ, dụng cụ	308.879.436	124.055.136
b. Dài hạn	2.509.477.169	835.819.065
Công cụ, dụng cụ	2.383.647.137	658.778.694
Chi phí sửa chữa	125.830.032	177.040.371
Cộng	2.818.356.605	959.874.201

13. Tài sản khác

	Số dư 31/12/2015	Số dư 01/01/2015
a. Ngắn hạn		
Thuế GTGT được khấu trừ	2.115.528.492	893.881.965
Thuế và các khoản khác phải thu NN	-	85.007.910
b. Dài hạn		
Cộng	2.115.528.492	978.889.875

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số dư 31/12/2015	Số dư 01/01/2015
Số dư đầu kỳ	5.172.382.378	5.893.068.400
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	298.103.017	
Chuyển sang chi phí trong kỳ	(86.177.446)	(720.686.022)
Số dư cuối kỳ	5.384.307.949	5.172.382.378

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư 31/12/2015	Số dư 01/01/2015
a. Vay ngắn hạn	128.674.011.509	14.144.618.537
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	20.884.739.309	13.460.418.537
Vay cá nhân dự án Lê Văn Phẩm (ii)	100.489.242.200	-
Phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả (iii)	7.300.030.000	684.200.000
b. Vay dài hạn	18.659.750.000	3.021.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iiii)	407.000.000	687.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Tiền Giang (iiiii)	18.252.750.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà ĐBSCL
 CN Tiền Giang

Cộng

-	2.334.000.000
147.333.761.509	17.165.618.537

(i) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/433488/HĐTD ngày 14/08/2015

- Hạn mức tín dụng tối đa: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng và gia công các sản phẩm cơ khí, cửa công công trình thủy lợi và thi công các công trình;
- Lãi suất: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- Khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/433488/HĐBĐ ngày 14/08/2015; - tài sản thế chấp theo giá trị định giá của ngân hàng là 15.208.610.922 đồng theo Biên bản định giá ngày 14/08/2015 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2015/433488/HĐBĐ ngày 14/08/2015; - thế chấp Quyền sử dụng đất thuê tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P.9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
- Số dư tại ngày 31/12/2015 theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể sau:

STT	Số Hợp đồng	Ngày giải ngân	Thời hạn vay (tháng)	Số tiền	Lãi suất	Ngày đến hạn	Số dư tại ngày 31/12/2015
1	HĐ:31/2015	29/09/2015	6	1.040.838.175	7%	29/03/2016	1.040.838.175
2	HĐ:32/2015	02/10/2015	6	1.423.650.470	7%	02/04/2016	1.423.650.470
3	HĐ:33/2015	12/10/2015	6	836.839.312	7%	12/04/2016	836.839.312
4	HĐ:34/2015	16/10/2015	6	1.081.715.920	7%	16/04/2016	1.081.715.920
5	HĐ:35/2015	16/10/2015	6	811.173.800	7%	16/04/2016	811.173.800
6	HĐ:36/2015	19/10/2015	6	944.650.297	7%	19/04/2016	944.650.297
7	HĐ:37/2015	22/10/2015	6	1.069.212.000	7%	22/04/2016	1.069.212.000
8	HĐ:38/2015	27/10/2015	6	559.100.000	7%	27/04/2016	559.100.000
9	HĐ:39/2015	27/10/2015	6	616.048.911	7%	27/04/2016	616.048.911
10	HĐ:40/2015	30/10/2015	6	718.061.400	7%	29/04/2016	718.061.400
11	HĐ:41/2015	04/11/2015	6	105.259.000	7%	04/05/2016	105.259.000
12	HĐ:42/2015	09/11/2015	6	840.449.300	7%	09/05/2016	840.449.300

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

STT	Số Hợp đồng	Ngày giải ngân	Thời hạn vay (tháng)	Số tiền	Lãi suất	Ngày đến hạn	Số dư tại ngày 31/12/2015
13	HĐ:43/2015	11/11/2015	6	964.789.600	7%	11/05/2016	964.789.600
14	HĐ:44/2015	13/11/2015	6	181.046.080	7%	13/05/2016	181.046.080
15	HĐ:45/2015	16/11/2015	6	589.852.600	7%	16/05/2016	589.852.600
16	HĐ:46/2015	19/11/2015	6	404.897.400	7%	19/05/2016	404.897.400
17	HĐ:47/2015	20/11/2015	6	1.041.110.000	7%	20/05/2016	1.041.110.000
18	HĐ:48/2015	26/11/2015	6	156.701.600	7%	26/05/2016	156.701.600
19	HĐ:49/2015	27/11/2015	6	914.728.500	7%	27/05/2016	914.728.500
20	HĐ:50/2015	02/12/2015	6	234.978.700	7%	02/06/2016	234.978.700
21	HĐ:51/2015	09/12/2015	6	736.600.000	7%	09/06/2016	736.600.000
22	HĐ:52/2015	15/12/2015	6	1.362.746.600	7%	15/06/2016	1.362.746.600
23	HĐ:53/2015	21/12/2015	6	1.895.574.444	7%	21/06/2016	1.895.574.444
24	HĐ:54/2015	30/12/2015	6	2.354.715.200	7%	30/06/2015	2.354.715.200
TỔNG CỘNG				20.884.739.309			20.884.739.309

(ii) Vay các cá nhân với số tiền: **100.489.242.200 VND**. Hình thức bảo đảm: Tín chấp. Các Hợp đồng vay tiền có thời hạn 1 năm, lãi suất vay được thỏa thuận với các đối tượng: 0%/ năm cho các đối tượng cho vay thuộc diện đền bù giải tỏa trong Khu Dân cư Lê Văn Phẩm, 6%/ năm cho các đối tượng cho vay trong tháng 02 năm 2015 và 3%/ năm cho các đối tượng cho vay trong thời gian sau tháng 02 năm 2015

(iii) Số phải trả trong vòng 12 tháng của khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang với mục đích mua sắm tài sản cố định: 280.000.000 đồng

- Ngoài ra, Công ty còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2015/433488/HĐBL ngày 14 tháng 8 năm 2015 với hạn mức bảo lãnh là 150.000.000.000 VND và thời hạn 12 tháng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang cho Công ty là **103.822.200.653 VND**.

(iii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 11/04/2013

- Hạn mức vay: 840.000.000 đồng.
- Mục đích vay: Mua máy đào Kobelco.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Thời hạn vay: 60 tháng.
- Lãi suất: lãi suất chi phí vốn theo thỏa thuận của Ngân hàng + 4%/năm.
- Khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2013/HĐ ngày 11/04/2013. Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 06/11/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2013/HĐ ngày 11/04/2013. Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2012/HĐ ngày 06/11/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HĐ ngày 11/04/2013.
- **Số dư tại ngày 31/12/2015 là 407.000.000 đồng.** Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn): 168.000.000 đồng
- ❖ Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐ ngày 10/06/2013
 - Hạn mức vay: 560.000.000 đồng.
 - Mục đích vay: Mua máy chần tole Komatsu.
 - Thời hạn vay: 60 tháng.
 - Lãi suất: lãi suất chi phí vốn theo thỏa thuận của Ngân hàng + 4%/năm.
 - Khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2013/HĐ ngày 10/06/2013. Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 06/11/2012; văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2013/HĐ ngày 11/04/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2013/HĐ ngày 10/06/2013. Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2012/HĐ ngày 06/11/2012; văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HĐ ngày 11/04/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2013/HĐ ngày 10/06/2013.
 - **Số dư tại ngày 31/12/2015 là 280.000.000 đồng.** Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn): 112.000.000 đồng
- (iiii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 0282/15/TD/XXVI ngày 10/02/2015
 - Hạn mức vay: 45.000.000.000 đồng
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn thực hiện Dự án Khu nhà ở thương mại xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang (Bao gồm chi phí bồi thường, giải tỏa, thực hiện dự án) theo Giấy chứng nhận đầu tư số 53121000175 do UBND tỉnh Tiền Giang cấp ngày 09/01/2014
 - Thời hạn vay: 48 tháng
 - Lãi suất: lãi suất chi phí vốn theo thỏa thuận của Ngân hàng
 - Khoản tín dụng được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0282/15/TC/XXVI ngày 10/02/2015; Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Long Bình Điền, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 15.323,1 m² có giá trị 26.771.000.000 đồng; Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Long Bình Điền, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 5.834,5 m² có giá trị 8.472.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 0717A/15/TC/XXVI ngày 22 tháng 09 năm 2015; Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại P.6, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2.736,6 m² có giá trị 8.620.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 0717B/15/TC/XXVI ngày 22 tháng 09 năm 2015.

- Số dư tại ngày 31/12/2015 là **25.272.780.000 đồng**. Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn): 7.300.030.000 đồng.

16. Phải trả người bán

	Số dư 31/12/2015	Số dư 01/01/2015
a. Khoản phải trả người bán ngắn hạn	12.121.522.357	10.347.286.041
Công ty TNHH Đức Tài	351.483.450	-
Cty TNHH MTV Công Trình Đô Thị TX Gò Công	1.115.229.700	-
Cty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Bách Khoa	83.700.000	-
Công ty cổ phần Xây dựng 43	960.867.057	3.210.960.149
Công ty TNHH Công Nghệ Xây dựng Thịnh Điền	1.625.945.364	-
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp 276	637.216.000	652.399.000
Công ty CP XD và DV An Phú Cường	511.572.999	1.225.321.999
Công ty CP Công nghệ CN Intec	300.853.333	300.853.333
Công ty CP ĐT XD TL Lâm Đồng	269.500.446	269.500.446
Công ty TNHH XD Điện Nước Thiên Việt	267.815.690	367.815.690
Công ty Nạo vét Đường thủy 2	182.461.000	182.461.000
DNTN XD và DV Dương Thu Sơn	101.318.000	101.318.000
DNTN Hai Vạn	44.088.941	120.772.289
Công ty TNHH Hòa Điền	868.805.200	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Phương Nam	303.200.000	292.640.000
Cừ tràm Hồng	280.060.000	-
DNTN Triệu Cang	160.711.500	-
Công ty TNHH XD TM Long Trung	87.200.000	-
DNTN Nguyễn Trãi	115.635.523	62.388.010
Công ty TNHH Hoàng Định	24.970.300	457.487.200
Công ty TNHH Sao Việt	34.973.350	489.631.100
Trung tâm NCUD & DV KHCN	48.000.000	-
DNTN Nguyễn Văn Sữa	747.639.807	-
Công ty TNHH XD Thảo An TG	320.628.000	-
DNTN Xây dựng Thuận Thành	533.702.400	-
Công ty TNHH TM DV XD Thái Minh Hoàng	394.449.191	-
Các nhà cung cấp khác	1.749.495.106	2.613.737.825
b. Khoản phải trả người bán là các bên liên quan	36.643.406.421	39.740.605.562
Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco	16.242.700	11.703.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	34.380.631.295	33.971.004.536
Công ty CP Đầu tư và XD TICCO An Giang	2.246.532.426	5.757.898.026
Cộng	48.764.928.778	50.087.891.603

17. Người mua trả tiền trước

	Số dư 31/12/2015	Số dư 01/01/2015
a. Khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	34.487.560.167	38.828.372.000
BQL DA Chuyên ngành NN và PTNT tỉnh Bến Tre	14.592.060.167	20.088.000.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 10	1.079.000.000	7.730.000.000
Khách hàng ứng trước tiền mua đất KDC Mỹ Thạnh Hưng	-	5.286.500.000
Khách hàng ứng trước tiền mua đất KDC Trương Định nổi dài	2.000.125.000	1.488.360.000
Ban QLDA Công trình NN&PTNT Cà Mau		543.983.000
Công ty CP XD TM Thới Bình		970.460.000
Ban QL các DA ĐT và XD Công Trình Giao Thông Tiền Giang	720.000.000	900.000.000
Khách hàng ứng trước tiền mua đất KDC Long Thạnh Hưng	126.286.500	86.286.500
Sở Nông Nghiệp & PTNT Trà Vinh	4.400.000.000	-
DNTN Văn Sáu	-	101.024.000
Sở NN & PTNT tỉnh Tiền Giang		1.043.068.500
BQL DA 1 Sở NN & PT NT Cà Mau	-	550.690.000
Ban QLCAĐTXD ngành NN TG	3.376.672.000	-
Ban QL các DA ngành NN Long An	505.074.000	-
DNTN Hai Sang	800.000.000	-
Khách hàng ứng trước tiền DA Lê Văn Phẩm	6.660.000.000	-
Cty TNHH MTV CT Đô Thị Mỹ Tho	194.542.500	-
Các khách hàng khác	33.800.000	40.000.000
b. Khoản người mua trả tiền trước là các bên liên quan	97.397.000	365.785.000
Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco	97.397.000	365.785.000
Cộng	34.584.957.167	39.194.157.000

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư		Số đã nộp	Số dư 31/12/2015
	01/01/2015	Số phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.414.919.986	750.875.149	1.457.263.095	1.708.532.040
Thuế thu nhập cá nhân	242.621.919	835.824.598	698.377.349	380.069.168

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	299.395.600	299.395.600	-
Cộng	2.657.541.905	1.886.095.347	2.455.036.044	2.088.601.208

19. Chi phí phải trả

	Số dư 31/12/2015	Số dư 01/01/2015
Chi phí ước tính KDC Trương Định giai đoạn 2	24.406.038.967	25.382.494.061
Chi phí ước tính KDC Mỹ Thạnh Hưng	1.889.390.166	1.199.972.294
Trích trước chi phí sản xuất các công trình	2.603.480.478	3.965.356.097
Các khoản chi phí phải trả khác	2.316.279.057	263.036.789
Cộng	31.215.188.668	30.810.859.241

20. Phải trả khác

	Số dư 31/12/2015	Số dư 01/01/2015
a. Ngắn hạn	3.158.871.086	3.042.747.983
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp	1.721.032.989	1.721.032.989
Hoa hồng bán hàng	484.779.174	484.779.174
Hoán đổi nền đất dự án Khu dân cư đường Trương Định nối dài	318.999.998	258.999.998
Phải trả về cổ phần hóa	176.790.020	176.790.020
Lãi góp vốn Khu dân cư đường Trương Định nối dài	-	173.838.958
Công ty Cổ phần Testco	13.186.591	13.186.591
Các khoản phải trả khác	444.082.314	214.120.253
b. Dài hạn	-	-
Cộng	3.158.871.086	3.042.747.983

21. Dự phòng phải trả

	Số dư 31/12/2015	Số dư 01/01/2015
a. Ngắn hạn	862.804.432	574.511.280
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	862.804.432	574.511.280
b. Dài hạn	-	-
Cộng	862.804.432	574.511.280

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiêu	Số dư 01/01/2015	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Sử dụng các quỹ trong năm	Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	Số dư 31/12/2015
Quỹ khen thưởng	508.068.061	882.033.422	1.370.954.111		19.147.372
Quỹ phúc lợi	1.073.342.169	423.166.681	801.253.176		695.255.674
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	79.856.775			20.388.960	59.467.815
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	939.792				939.792
Cộng	1.662.206.797	1.305.200.103	2.172.207.287	20.388.960	774.810.653

23. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	80.000.000.000	10.700.000.000	47.815.710.638	14.529.191.908	153.044.902.546
Tăng trong năm trước	20.000.000.000	-	674.080.423	24.279.568.712	44.953.649.135
Giảm trong năm trước	-	-	(20.000.000.000)	(13.887.425.185)	(33.887.425.185)
Số dư tại ngày 31/12/2014	100.000.000.000	10.700.000.000	28.489.791.061	24.921.335.435	164.111.126.496
Số dư tại ngày 01/01/2015	100.000.000.000	10.700.000.000	28.489.791.061	24.921.335.435	164.111.126.496
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	56.465.445.275	56.465.445.275
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	1.692.666.724	-	1.692.666.724
Giảm trong kỳ	-	-	-	(15.896.152.764)	(15.896.152.764)
Số dư tại ngày 31/12/2015	100.000.000.000	10.700.000.000	30.182.457.785	65.490.627.946	206.373.085.731

b. Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ theo giấy phép

c. Cổ phiếu

Số dư 31/12/2015	Số dư 01/01/2015
---------------------	---------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số dư 31/12/2015	Số dư 01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
1.1. Tổng doanh thu	77.148.388.126	87.340.430.791
- Doanh thu xây dựng	59.903.360.722	57.372.823.075
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	23.047.186.266
- Doanh thu bán vật liệu xây dựng	8.356.552.271	4.189.954.101
- Doanh thu Xí nghiệp Cơ khí	7.493.848.684	1.911.529.913
- Doanh thu Xí nghiệp Thi công Cơ giới	1.394.626.449	818.937.436
Các khoản giảm trừ doanh thu	275.234.163	13.447.925
- Giảm giá hàng bán	275.234.163	13.447.925
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	76.873.153.963	87.326.982.866
- Doanh thu xây dựng	59.818.167.994	57.372.823.075
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	23.047.186.266
- Doanh thu bán vật liệu xây dựng	8.356.552.271	4.189.954.101
- Doanh thu Xí nghiệp Cơ khí	7.303.807.249	1.898.081.988
- Doanh thu Xí nghiệp Thi công Cơ giới	1.394.626.449	818.937.436
1.2. Doanh thu hoạt động tài chính	18.290.404.157	7.722.875.481
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu	583.632.679	443.133.938
- Lãi cho vay	43.235.991	108.336.918
- Cổ tức, lợi tức được chia từ công ty liên kết	7.800.000	19.500.000
- Cổ tức, lợi tức được chia từ các công ty con	17.655.730.963	7.151.904.625
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.524	-
1.3. Thu nhập khác	248.826.124	1.687.353.661
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	25.051.371	62.628.430
- Thu nhập từ xử lý công nợ	-	4.372
- Thu nhập từ cho thuê xe	-	7.644.570

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	205.592.935	136.660.289
-Thu từ thanh lý tài sản	18.181.818	1.476.416.000
-Thu nhập khác	-	4.000.000

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Giá vốn xây dựng	58.526.678.280	56.231.914.106
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	16.617.712.563
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	7.578.736.853	3.590.656.383
Giá vốn xí nghiệp cơ khí	6.720.004.727	1.144.987.208
Giá vốn xí nghiệp thi công Cơ giới	1.466.024.956	1.494.291.463
Cộng	74.291.444.816	79.079.561.723

3. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Chi phí lãi vay	399.032.390	288.490.415
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(371.569.440)	(6.456.758.342)
Chênh lệch tỷ giá	2.316.862	10.422.260
Cộng	29.779.812	(6.157.845.667)

4. Chi phí bán hàng

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Chi phí nhân viên	194.709.684	267.507.759
Chi phí vật liệu, bao bì	228.473.021	241.185.420
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	3.829.454
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.744.934	34.653.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.821.631	7.336.809
Chi phí bằng tiền khác	32.307.545	223.710.453
Cộng	486.056.815	778.223.613

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Chi phí nhân viên quản lý	2.184.486.036	1.675.884.491
Chi phí vật liệu quản lý	89.375.541	152.447.436
Chi phí đồ dùng văn phòng	81.204.278	81.446.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.554.948	217.360.421
Thuế, phí và lệ phí	135.828.125	212.442.113
Chi phí dự phòng	-	(599.587.152)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.832.077	183.022.190

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí bằng tiền khác	813.522.210	1.500.167.419
Cộng	3.713.803.215	3.423.183.068

6. Chi phí khác

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Chi phí thanh lý tài sản cố định	31.182.801	538.081.662
Chi phí khác	35.336.966	22.000.000
Cộng	66.519.767	560.081.662

7. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận	15.472.899	800.347.159
Cộng	15.472.899	800.347.159

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	37.198.271.817	30.054.154.950
Chi phí nhân viên	19.834.324.586	16.141.556.059
Chi phí khấu hao	967.453.685	714.109.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.501.757.922	12.104.035.724
Chi phí bằng tiền khác	21.544.244.691	5.825.963.343
Cộng	97.046.052.700	64.839.819.790

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan

1.1. Chi tiết giao dịch trong giai đoạn từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 với các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
BÁN			
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Công ty con	Lãi cho vay	43.235.991
		Bán vật liệu xây dựng	6.563.317.090
		Lợi nhuận Quý IV	14.979.240.024
		Gia công cơ khí	376.442.305
		Thuê thiết bị	191.360.510
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	Công ty con	Điện sản xuất	3.439.487
		Gia công cơ khí	31.479.620
		Bán vật liệu xây dựng	213.251.818

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
		Hồ sơ thầu	538.483.931
		Thuê đất	25.051.371
		Thuê thiết bị	915.246.509
MUA			
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Công ty con	Bê tông đúc sẵn, bê tông tươi	5.682.963.333
		Cấp vật liệu	26.566.727
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	Công ty con	Khối lượng công trình nghiệm thu	38.036.930.742
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tico An Giang	Công ty con	Khối lượng công trình nghiệm thu	430.940.174

1.2. Chi tiết số dư tại ngày 31/12/2015 với các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư các khoản mục	Số dư tại ngày 31/12/2015
PHẢI THU			
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Công ty con	Phải thu lợi nhuận 2014	5.290.559.441
		Bán vật liệu xây dựng	3.181.163.150
		Phải thu lợi nhuận 2015	50.411.792.269
		Lãi vay	43.235.991
		Cho vay dài hạn	16.918.431.393
		Phải thu ngắn hạn khác	123.701.528
		Trả trước cho người bán	768.008.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	Công ty con	Phải thu ngắn hạn khác	32.490.000
		Lợi nhuận 2015	6.700.537.407
		Ứng trước thi công công trình	1.981.780.394
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang	Công ty con	Nhượng bán tàu hút bùn	800.000.000
PHẢI TRẢ			
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Công ty con	Người mua trả tiền trước	97.397.000
		Phải trả tiền thuê thiết bị	16.242.700
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	Công ty con	Phải trả khối lượng công trình	34.380.631.295
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang	Công ty con	Phải trả khối lượng công trình	2.246.532.426

2. Số liệu so sánh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán, số liệu này đã được phân loại lại một số chỉ tiêu để phù hợp với quy định lập báo cáo tài chính. Số liệu quý 4 năm 2015 của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ được so sánh với số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ quý 4 năm 2014.

Tiền Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



HUỲNH THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

